

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT**



**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**  
**THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ**  
**(ÁP DỤNG CHUẨN ĐẦU RA CDIO)**

**NGÀNH: VĂN HÓA HỌC**

*Lâm Đồng – 2016*

## MỤC LỤC

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO.....	3
2. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH .....	4
3. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, THANG ĐIỂM VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP .....	4
4. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO NĂNG LỰC.....	4
5. ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA VỚI MỤC TIÊU ĐÀO TẠO.....	6
6. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO KHUNG CDIO CẤP ĐỘ 3.....	6
7. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	12
8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	12
9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY .....	15
10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH .....	19

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ

**Ngành đào tạo: VĂN HÓA HỌC**

**Trình độ đào tạo: Đại học (Cử nhân)**

**Loại hình đào tạo: Chính quy**

**Mã ngành đào tạo: 52220340**

**Thời gian đào tạo: 4 năm**

**Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ**

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

#### Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Văn hóa học có trình độ chuyên môn, phẩm chất chính trị, đạo đức và ý thức phục vụ xã hội; cung cấp cơ sở lý luận, phương pháp nghiên cứu và hệ thống kiến thức chuyên sâu, cập nhật về văn hóa Việt Nam cũng như thế giới; trang bị các kỹ năng như nghiên cứu, thiết kế, tổ chức, quản lý các hoạt động thuộc lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật đáp ứng nhu cầu xã hội hiện đại.

#### Mục tiêu cụ thể

Sinh viên tốt nghiệp từ ngành Văn hóa học có thể:

- **M01:** Đào tạo cử nhân Văn hóa học có phẩm chất đạo đức, có kiến thức nền tảng về lý luận chính trị, an ninh quốc phòng; có ý thức phục vụ nhân dân và trách nhiệm công dân; sống, làm việc theo pháp luật.

- **M02:** Có kiến thức cơ bản về pháp luật, tin học, ngoại ngữ, môi trường, thống kê, lịch sử, xã hội, tâm lý, nhân học, logic, mỹ học làm cơ sở tiếp thu các kiến thức chuyên ngành Văn hóa học.

- **M03:** Đào tạo cử nhân Văn hóa học có kiến thức về lý luận văn hóa học và phương pháp nghiên cứu văn hóa; kiến thức cơ bản về văn hóa thế giới, văn hóa khu vực, văn hóa Việt Nam; đặc biệt chuyên sâu các thành tố và các bình diện của văn hóa Việt Nam.

- **M04:** Trang bị phương pháp, kỹ năng nghiên cứu văn hóa nhằm tạo ra nguồn nhân lực có khả năng tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào quá trình bảo vệ các truyền thống văn hóa, làm gia tăng giá trị của văn hóa, tạo ra trị giá đối với văn hóa.

• **M05:** Trang bị kỹ năng cá nhân, đạo đức nghề nghiệp cũng như ý thức về sự cần thiết của việc trau dồi, cập nhật chuyên môn thường xuyên nhằm nâng cao năng lực để đáp ứng yêu cầu việc làm trong các lĩnh vực đòi hỏi tri thức về văn hóa như báo chí, truyền thông, ngoại giao, du lịch, kinh doanh văn hóa và nhiều sở ban ngành khác theo xu thế thời đại.

### **Cơ hội việc làm**

Sinh viên ngành Văn hóa học sau khi tốt nghiệp có thể:

- Quản lý nghiệp vụ tại các phòng, ban, cơ quan thuộc ngành văn hóa - thông tin, du lịch (Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch; Phòng văn hóa thông tin quận huyện, phường xã; Nhà văn hóa; Bảo tàng tỉnh thành; Công ty du lịch, quảng cáo, tổ chức sự kiện...).

Hoạt động hữu hiệu trong những ngành đòi hỏi các tri thức về văn hóa (báo chí, truyền thông, ngoại giao, du lịch, kinh doanh văn hóa và nhiều sở ban ngành khác...).

- Nghiên cứu và giảng dạy văn hóa học trong các trường đại học, cao đẳng; các trường nghiệp vụ về văn hóa - thông tin, chính trị - hành chính, các tổ chức xã hội (thanh niên, công đoàn)...

## **2. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH**

Thực hiện theo qui chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trường Đại học Đà Lạt.

## **3. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, THANG ĐIỂM VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

Thực hiện theo qui chế đào tạo đại học, cao đẳng theo học chế tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT: Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2014.

## **4. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO NĂNG LỰC**

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Văn hóa học bao gồm 09 chuẩn đầu ra, trong đó 03 chuẩn đầu ra đầu tiên ứng với giáo dục đại cương và 06 chuẩn đầu ra còn lại ứng với giáo dục chuyên nghiệp.

Một cách tổng quát, sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành Văn hóa học sẽ thể hiện được các năng lực mô tả trong các chuẩn đầu ra sau đây:

### **Chuẩn đầu ra giáo dục đại cương**

• **C01: Phẩm chất đạo đức và chính trị**

Có phẩm chất đạo đức và kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, an ninh quốc phòng nhằm định hướng đúng đắn trong học tập và cuộc sống.

• **C02: Hiểu biết cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn**

Hiểu biết cơ bản về môi trường, pháp luật, tâm lý, xã hội, lịch sử, nhân học, thống kê, logic, mỹ học làm cơ sở cho việc tiếp thu các kiến thức chuyên ngành Văn hóa học.

- **C03: Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ**

Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ ở các hình thức giao tiếp khác nhau, bao gồm: nghe, nói, đọc, viết ở trình độ tương đương bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

**Chuẩn đầu ra giáo dục chuyên nghiệp**

- **C04: Vận dụng kiến thức các ngành liên quan vào nghiên cứu văn hóa**

Biết vận dụng kết hợp kiến thức khoa học tự nhiên (môi trường, thống kê,...), khoa học xã hội nhân văn (lịch sử, nhân học, tâm lý...), kiến thức ngành (các thành tố, giá trị, đặc trưng văn hóa vùng, miền) vào nghiên cứu văn hóa một cách hiệu quả.

- **C05: Giải quyết các vấn đề liên quan đến văn hóa Việt Nam**

Có khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng vào giải quyết các vấn đề bảo tồn và phát triển văn hóa Việt Nam đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong xu thế toàn cầu hóa.

- **C06: Thực hành nghiên cứu văn hóa độc lập**

Có khả năng thực hành nghiên cứu văn hóa độc lập dựa trên cơ sở phương pháp, lý thuyết, kỹ năng và kiến thức văn hóa được cung cấp.

- **C07: Thực hiện quảng bá văn hóa các dân tộc Việt Nam**

Khả năng giới thiệu, quảng bá hình ảnh, giá trị đặc trưng văn hóa truyền thống và hiện đại của các dân tộc Việt Nam.

- **C08: Hoạch định, tổ chức, quản lý, vận hành các thiết chế văn hóa hiệu quả**

Khả năng hoạch định, tổ chức, quản lý, vận hành có hiệu quả các thiết chế văn hóa, sinh hoạt văn hóa Việt Nam đương đại.

- **C09: Ứng dụng kiến thức chuyên ngành trên tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp**

Khả năng đảm bảo giá trị khoa học của ngành, gia tăng khả năng ứng dụng văn hóa học theo nhu cầu lao động xã hội trên ý thức, tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp.

## 5. ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA VỚI MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chuẩn đầu ra		Mục tiêu đào tạo				
		GD đại cương		GD chuyên nghiệp		
		1	2	3	4	5
<b>Chuẩn đầu ra GD đại cương</b>						
1	Phẩm chất đạo đức và chính trị	X				
2	Hiểu biết cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn	X	X			
3	Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ		X			
<b>Chuẩn đầu ra GD chuyên nghiệp</b>						
4	Vận dụng kiến thức các ngành liên quan vào nghiên cứu văn hóa		X	X	X	X
5	Giải quyết các vấn đề liên quan đến văn hóa Việt Nam			X	X	
6	Thực hành nghiên cứu văn hóa độc lập	X	X	X	X	X
7	Thực hiện quảng bá văn hóa các dân tộc Việt Nam			X	X	X
8	Hoạch định, tổ chức, quản lý, vận hành các thiết chế văn hóa hiệu quả			X	X	X
9	Ứng dụng kiến thức chuyên ngành trên tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp		X	X		X

## 6. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO KHUNG CDIO CẤP ĐỘ 3

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Văn hóa học được phân thành 4 nhóm bao gồm:

- Kiến thức và lập luận ngành.
- Các kỹ năng và phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp.
- Các kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp.
- Năng lực thực hành chuyên môn/ngành nghiệp.

Một cách tổng quát, sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành Văn hóa học sẽ thể hiện được các năng lực mô tả trong các chuẩn đầu ra ứng với 4 nhóm trên như sau:

## **1. Kiến thức và lập luận ngành**

### **1.1 Kiến thức giáo dục đại cương**

1.1.1 Hiểu biết về những nguyên lý của chủ nghĩa Mác Lênin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh để góp phần hình thành phẩm chất chính trị, đạo đức của cá nhân, đồng thời đóng góp hữu hiệu vào bảo tồn và phát triển văn hóa Việt Nam.

1.1.2 Hiểu và áp dụng các kiến thức về an ninh, quốc phòng và thể chất để biết cách rèn luyện sức khỏe đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, sẵn sàng bảo vệ đất nước.

1.1.3 Nắm vững các kiến thức cơ bản về ngữ pháp, có vốn từ vựng cần thiết đáp ứng khả năng đọc, hiểu và giao tiếp thông dụng ngoại ngữ. Yêu cầu đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

1.1.4 Có khả năng sử dụng máy tính và các phần mềm thông dụng như MS Word, MS Excel, MS Powerpoint, Gmail,... đáp ứng các yêu cầu về giao tiếp điện tử và đa phương tiện, soạn thảo văn bản hành chính và học thuật, trình bày bằng phương tiện trình chiếu cơ bản.

1.1.5 Nắm vững các kiến thức thống kê ứng dụng và biết cách áp dụng chúng vào việc tổ chức và trình bày dữ liệu trong nghiên cứu, quản lý văn hóa.

1.1.6 Hiểu biết căn bản về tâm lý, nhân học, xã hội, pháp luật, lịch sử, môi trường, logic, mỹ học nhằm hỗ trợ cho việc tiếp thu các kiến thức chuyên ngành văn hóa ở giai đoạn giáo dục chuyên nghiệp.

### **1.2 Kiến thức cơ sở ngành**

1.2.1 Hiểu và nắm vững quá trình hình thành và phát triển Văn hóa học trên thế giới và Việt Nam.

1.2.2 Nắm vững kiến thức cơ bản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; hiểu được vai trò của các yếu tố ngôn ngữ đối với nghiên cứu văn hóa học.

1.2.3 Nắm vững những khái niệm chung về văn hóa Việt Nam để có thể phân tích hệ thống các thành tố văn hóa Việt Nam và những đặc trưng của chúng.

1.2.4 Nắm vững các giai đoạn phát triển và những thành tựu của văn hóa Việt Nam.

1.2.5 Nắm vững và vận dụng tri thức cơ bản về chữ Hán và những tri thức văn hóa liên quan để có thể lý giải được những văn bản chữ Hán đơn giản.

1.2.6 Hiểu và trình bày được những đặc điểm tiêu biểu, quy luật phát triển, vai trò và tác động của văn hóa Đông Nam Á đến văn hóa Việt Nam.

1.2.7 Hiểu và phân tích được các trường phái, khuynh hướng lý thuyết nghiên cứu văn hóa, những đóng góp của các ngành khoa học nghiên cứu văn hóa.

1.2.8 Nắm vững phương pháp nghiên cứu khoa học và vận dụng được những phương pháp có tính chuyên ngành, liên ngành trong nghiên cứu văn hóa.

1.2.9 Hiểu và hệ thống được các loại hình văn hóa dân gian cũng như phương pháp nghiên cứu văn hóa dân gian.

### **1.3 Kiến thức ngành**

### ***Phần kiến thức bắt buộc***

1.3.1 Nắm vững lý thuyết về các vùng văn hóa, những vấn đề cơ bản về vùng văn hóa với sự hình thành văn hóa của các tộc người để có thể lý giải đặc điểm các vùng văn hóa ở Việt Nam.

1.3.2 Trình bày được đặc trưng cơ bản của các hình thức tổ chức xã hội; phân tích vai trò của các hình thức tổ chức xã hội đối với văn hóa Việt Nam.

1.3.3 Hiểu và vận dụng những kiến thức về văn hóa giao tiếp truyền thống và hiện đại trong các mối quan hệ xã hội và trong nghiên cứu văn hóa học.

1.3.4 Nắm vững các vấn đề về phong tục, tập quán và lễ hội như khái niệm, nguồn gốc, chức năng, đặc điểm của phong tục, lễ hội dân gian Việt Nam.

1.3.5 Hiểu được lịch sử hình thành, phát triển các hình thức và phương thức thực hành tín ngưỡng, tôn giáo của Việt Nam.

1.3.6 Nhận diện và lý giải các hình thức của biểu tượng văn hóa; giá trị của biểu tượng văn hóa trong nghiên cứu văn hóa.

1.3.7 Phân tích vai trò văn hóa trong phát triển và tiến bộ xã hội; bản chất của hoạt động văn hóa – mục tiêu và động lực của sự phát triển xã hội.

1.3.8 Vận dụng kiến thức và kỹ năng văn hóa học để tham gia vào một mô hình quản lý văn hóa, một hoạt động văn hóa cụ thể.

### ***Phần kiến thức tự chọn***

1.3.9 Trình bày những đặc điểm chung về cơ sở vật chất, bộ máy nhân lực; cơ chế chính sách về văn hóa; vai trò của thiết chế văn hóa trong xã hội.

1.3.10 Vận dụng kỹ năng vào lựa chọn và thực hiện một vấn đề nghiên cứu văn hóa học phạm vi hẹp.

1.3.11 Hiểu được quá trình giao lưu văn hóa, tiếp biến văn hóa, vấn đề chọn lọc và tiếp thu văn hóa thế giới đối với sự phát triển văn hóa Việt Nam thời trung đại.

1.3.12 Nắm vững đặc trưng môi trường văn hóa đương đại để có thể phân tích được xu hướng và định hướng phát triển văn hóa Việt Nam.

## **1.4 Kiến thức bổ trợ**

### ***Phần kiến thức tự chọn***

1.4.1 Nắm vững kiến thức cơ bản nhất về giới, vấn đề giới và ý nghĩa của việc nghiên cứu văn hóa giới trong sự phát triển của xã hội.

1.4.2 Vận dụng các kỹ năng về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp tiếng Việt vào nghiên cứu văn hóa học.

1.4.3 Nắm vững các quy định, nguyên tắc trong soạn thảo, trình bày văn bản trong các cơ quan hành chính và kỹ năng thực hành, giải quyết các loại văn bản thực tế.

1.4.4 Hiểu và nhận diện được lịch sử văn hóa Tây Nguyên; các loại hình văn hóa truyền thống Tây Nguyên; đặc trưng, giá trị, hiện trạng văn hóa Tây Nguyên thể hiện qua một số dân tộc như Bahnar, Ê-đê, M'ông, K'ho, Mạ...

1.4.5 Vận dụng lý thuyết cơ bản về sự kiện và sự kiện văn hóa trong đời sống xã hội, quy trình tổ chức một sự kiện, phương pháp biên tập kịch bản để tổ chức thực hiện các sự kiện văn hóa.

1.4.6 Trình bày được khái niệm, đối tượng, nội dung của thị trường văn hóa; sản phẩm văn hóa và tiêu thụ sản phẩm văn hóa; nhận thức các vấn đề về cơ chế chính sách nhằm xây dựng và hoàn thiện thị trường văn hóa.

1.4.7 Trình bày được các kiến thức chung về quản lý, quản lý văn hóa; lý giải vai trò của quản lý văn hóa đối với sự phát triển kinh tế, xã hội.

1.4.8 Nhận diện và phân tích các giá trị đặc trưng của văn hóa thể hiện qua văn học.

1.4.9 Nắm vững giá trị văn hóa trong du lịch để áp dụng các loại hình văn hóa vào phát triển du lịch bền vững.

1.4.10 Hiểu lịch sử hình thành, phát triển; phân tích các loại hình và vai trò của văn hóa truyền thông đại chúng trong xã hội hiện đại.

1.4.11 Nắm vững các phương pháp, nguyên tắc quản lý bảo vệ và làm gia tăng giá trị, trị giá của các loại hình văn hóa truyền thống.

1.4.12 Nắm bắt kiến thức cơ bản của hoạt động báo chí về tác phẩm, nhà báo, tòa soạn, quy luật tác nghiệp và tiêu chuẩn đạo đức cũng như các kỹ năng thu thập, xử lý thông tin, viết tin, biên tập, trình bày dành cho người viết báo.

1.4.13 Vận dụng kiến thức khoa học cơ bản, khoa học chuyên ngành vào thực hiện một nghiên cứu văn hóa hoàn chỉnh.

## **2. Các kỹ năng và phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp**

### **2.1 Lập luận phân tích và giải quyết vấn đề**

2.1.1 Nhận dạng và xác định vấn đề.

2.1.2 Có khả năng mô hình hóa vấn đề.

2.1.3 Có khả năng ước lượng và phân tích định tính vấn đề.

2.1.4 Nhận dạng và phân tích các yếu tố bất định.

2.1.5 Đưa ra kết luận về vấn đề (giải pháp, khuyến nghị).

### **2.2 Thử nghiệm, nghiên cứu và khám phá kiến thức**

2.2.1 Hình thành các giả thuyết.

2.2.2 Chọn lọc và hệ thống hóa thông tin qua tìm hiểu tài liệu giấy, điện tử.

2.2.3 Tổ chức nghiên cứu dùng các phương pháp định tính và định lượng.

2.2.4 Kiểm định các giả thuyết đã đưa ra.

2.2.5 Hình thành tri thức mới.

### **2.3 Khả năng tư duy hệ thống**

2.3.1 Khả năng phác thảo tổng thể vấn đề.

2.3.2 Lựa chọn những vấn đề nảy sinh và tương tác trong hệ thống.

2.3.3 Chọn lọc, sắp xếp và xác định các yếu tố ưu tiên và tập trung.

2.3.4 Khả năng dung hòa, đánh giá và cân bằng trong giải quyết.

## **2.4 Thái độ, tư tưởng của cá nhân**

2.4.1 Có chính kiến, sẵn sàng ra quyết định và chấp nhận rủi ro.

2.4.2 Thể hiện tính kiên trì, sẵn sàng và quyết tâm, tháo vát và linh hoạt.

2.4.3 Luôn vận dụng tư duy đánh giá, tư duy phản biện trong giải quyết vấn đề.

2.4.4 Có thể tự nhận thức về kiến thức và tích hợp kiến thức.

2.4.5 Có ý thức học tập và rèn luyện suốt đời.

2.4.6 Khả năng quản lý thời gian và nguồn lực.

## **2.5 Đạo đức, công bằng và các trách nhiệm khác**

2.5.1 Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, tính trung thực và tinh thần trách nhiệm.

2.5.2 Thể hiện thái độ hành xử chuyên nghiệp.

2.5.3 Chủ động cho tương lai và dự kiến cho cuộc đời.

2.5.4 Ý thức cập nhật kiến thức trong lĩnh vực chuyên môn.

2.5.5 Luôn công bằng và có tinh thần trách nhiệm trong mọi hoạt động.

## **3. Các kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp**

### **3.1 Làm việc nhóm**

3.1.1 Hình thành nhóm.

3.1.2 Có khả năng tổ chức hoạt động nhóm.

3.1.3 Có khả năng duy trì và phát triển nhóm.

3.1.4 Thể hiện lãnh đạo nhóm.

3.1.5 Tổ chức làm việc trong nhóm chuyên môn và nhóm đa ngành.

### **3.2 Giao tiếp**

3.2.1 Chọn lựa được các chiến lược giao tiếp phù hợp.

3.2.2 Xây dựng cấu trúc giao tiếp.

3.2.3 Sử dụng linh hoạt các hình thức giao tiếp.

3.2.4 Biết đặt câu hỏi, lắng nghe và đối thoại.

3.2.5 Có ý thức đàm phán, thỏa hiệp và giải quyết xung đột.

3.2.6 Khả năng vận động.

3.2.7 Biết thiết lập các liên kết và mạng đa dạng.

### **3.3 Giao tiếp bằng ngoại ngữ**

3.3.1 Áp dụng hiệu quả giao tiếp bằng ngoại ngữ với các kỹ năng nghe, nói.

3.3.2 Áp dụng hiệu quả giao tiếp bằng ngoại ngữ với các kỹ năng đọc hiểu, viết.

## **4. Năng lực thực hành nghề nghiệp**

### **4.1 Bối cảnh xã hội**

- 4.1.1 Hiểu được lịch sử phát triển văn hóa thế giới.
- 4.1.2 Nắm vững lịch sử phát triển văn hóa Việt Nam.
- 4.1.3 Có kiến thức chung về địa văn hóa Việt Nam.
- 4.1.4 Hiểu được mối liên hệ giữa các thành tố văn hóa Việt Nam.

## **4.2 Bối cảnh nghề nghiệp**

- 4.2.1 Hiểu được các lĩnh vực văn hóa ở Việt Nam.
- 4.2.2 Giải thích sự tương tác giữa các nền văn hóa khác nhau.
- 4.2.3 Nắm vững mối quan hệ giữa hệ thống cơ quan, tổ chức thuộc lĩnh vực văn hóa.

## **4.3 Hình thành ý tưởng**

- 4.3.1 Am hiểu nhu cầu và mục đích nghiên cứu lĩnh vực văn hóa.
- 4.3.2 Xác định được chức năng, khái niệm và cấu trúc của hệ thống văn hóa Việt Nam.
- 4.3.3 Phác thảo mục tiêu kiến thức văn hóa cần đạt được.
- 4.3.4 Khả năng tiếp cận và giải quyết các vấn đề văn hóa.

## **4.4 Thiết kế**

- 4.4.1 Xây dựng và phân tích quá trình thiết kế.
- 4.4.2 Lập kế hoạch các giai đoạn của quá trình thiết kế và phương pháp tiếp cận.
- 4.4.3 Vận dụng kiến thức khoa học xã hội và kiến thức ngành trong thiết kế.
- 4.4.4 Thiết kế mang tính tích hợp giữa các nội dung.
- 4.4.5 Thiết kế đáp ứng bền vững, cập nhật, hợp lý, hiệu quả và các mục tiêu khác.

## **4.5 Triển khai**

- 4.5.1 Lựa chọn nội dung và phương pháp trong thực hiện.
- 4.5.2 Biết tích hợp nội dung và kỹ năng.
- 4.5.3 Thử nghiệm, kiểm tra, thẩm định và chứng nhận.
- 4.5.4 Lập kế hoạch quản lý quá trình thực hiện đáp ứng mục tiêu đề ra.

## **4.6 Vận hành**

- 4.6.1 Khả năng huấn luyện và tổ chức quá trình vận hành.
- 4.6.2 Khả năng quản lý quá trình vận hành theo định hướng.
- 4.6.3 Đánh giá kết quả đạt được.
- 4.6.4 Kết thúc quá trình.

## 7. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Các khối kiến thức		Số tín chỉ		
		Tổng	Bắt buộc	Tự chọn
<b>A - Kiến thức giáo dục đại cương</b>		<b>46</b>	<b>32</b>	<b>14</b>
A1	Lý luận chính trị	10	10	0
A2	Giáo dục thể chất	(3)	(3)	(0)
A3	Giáo dục quốc phòng	(8)	(8)	(0)
A4	Ngoại ngữ	7	7	0
A5	Toán học, Tin học, Khoa học tự nhiên	6	3	3
A6	Khoa học xã hội và nhân văn	23	12	11
<b>B - Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>84</b>	<b>55</b>	<b>29</b>
B1	Kiến thức cơ sở	30	30	0
B1	Kiến thức ngành	32	25	7
B3	Kiến thức bổ trợ	22	0	22
<b>Tổng cộng</b>		<b>130</b>	<b>87</b>	<b>43</b>

Chương trình đào tạo ngành Văn hóa học được thiết kế với khối lượng toàn khóa là 130 tín chỉ (không tính số tín chỉ của các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

Cấu trúc các khối kiến thức cấu tạo nên chương trình đào tạo ngành Văn hóa học và khối lượng tín chỉ được phân bố cho các khối kiến thức như sau:

## 8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 8.1 Kiến thức giáo dục đại cương (46 tín chỉ)

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
<b>Phần kiến thức bắt buộc</b>			<b>32</b>		
	<b>A1</b>	<b>Lý luận chính trị</b>	<b>10</b>		
1	LC1001	Những nguyên lý của Chủ nghĩa MLN 1	2	2	0
2	LC1002	Những nguyên lý của Chủ nghĩa MLN 2	3	3	0
3	LC2003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
4	LC2004	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	3	0
	<b>A2</b>	<b>Giáo dục thể chất</b>	<b>(3)</b>		
5	TC1001	Giáo dục thể chất 1	1	0	1

6	TC1002	Giáo dục thể chất 2	1	0	1
7	TC2003	Giáo dục thể chất 3	1	0	1
	<b>A3</b>	<b>Giáo dục quốc phòng</b>	<b>(8)</b>		
8	QP2001	Giáo dục quốc phòng 1	3	3	0
9	QP2002	Giáo dục quốc phòng 2	2	2	0
10	QP2003	Giáo dục quốc phòng 3	3	0	3
	<b>A4</b>	<b>Ngoại ngữ</b>	<b>7</b>		
11	NN1001	Ngoại ngữ 1 (tiếng Anh)	3	2	1
12	NN1003	Ngoại ngữ 1 (tiếng Pháp)	3	2	1
13	NN1005	Ngoại ngữ 1 (tiếng Trung)	3	2	1
14	NN2002	Ngoại ngữ 2 (tiếng Anh)	4	3	1
15	NN2004	Ngoại ngữ 2 (tiếng Pháp)	4	3	1
16	NN2006	Ngoại ngữ 2 (tiếng Trung)	4	3	1
	<b>A5</b>	<b>Toán học, Tin học, KH tự nhiên</b>	<b>3</b>		
17	CT1001	Tin học cơ sở	3	2	1
	<b>A6</b>	<b>KH xã hội và nhân văn</b>	<b>12</b>		
18	SP1001	Tâm lý học đại cương	3	3	0
19	LS2002	Nhân học đại cương	3	2	1
20	LS1001	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	3	0
21	LH1001	Pháp luật đại cương	3	3	0
		<b>Phần kiến thức tự chọn</b>	<b>14</b>		
	<b>A5</b>	<b>Toán học, Tin học, KH tự nhiên</b>			
		<i>Chọn ít nhất 3 tín chỉ trong danh sách sau</i>	<b>3</b>		
22	MT1003	Môi trường và phát triển	3	3	0
23	TN2010	Thống kê xã hội	3	2	1
	<b>A6</b>	<b>KH xã hội và nhân văn</b>	<b>11</b>		
		<i>Chọn ít nhất 11 tín chỉ trong danh sách sau</i>			
24	LC1005	Logic học đại cương	3	3	0
25	NV1003	Mỹ học đại cương	3	3	0
26	LC2009	Lịch sử tư tưởng phương Đông và Việt Nam	3	3	0
27	LS1101	Lịch sử văn minh thế giới	3	3	0
28	XH2101	Xã hội học đại cương	3	3	0

## 8.2 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (84 tín chỉ)

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
		<b>Phần kiến thức bắt buộc</b>	<b>55</b>		
	<b>B1</b>	<b>Kiến thức cơ sở</b>	<b>30</b>		
1	VH1101	Nhập môn Văn hóa học	3	3	0
2	NV1102	Cơ sở ngôn ngữ học	3	2	1
3	VH1103	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	2	1
4	VH1104	Lịch sử văn hóa Việt Nam	3	3	0
5	NV2106	Chữ Hán cơ sở	4	3	1
6	VH2107	Văn hóa Đông Nam Á	3	2	1
7	VH2108	Các lý thuyết nghiên cứu văn hóa	4	3	1
8	VH2109	Phương pháp nghiên cứu văn hóa	4	3	1
9	VH2110	Văn hóa dân gian	3	2	1
	<b>B2</b>	<b>Kiến thức ngành</b>	<b>25</b>		
10	VH3201	Các vùng văn hóa Việt Nam	3	2	1
11	VH3202	Văn hóa tổ chức xã hội	3	2	1
12	VH3203	Văn hóa giao tiếp	3	2	1
13	VH3204	Phong tục và lễ hội Việt Nam	3	2	1
14	VH3205	Tín ngưỡng và tôn giáo Việt Nam	3	2	1
15	VH3206	Biểu tượng văn hóa	3	2	1
16	VH3207	Văn hóa và phát triển	3	3	0
17	VH3501	Thực tập văn hóa học	4	0	4
		<b>Phần kiến thức tự chọn</b>	<b>29</b>		
	<b>B2</b>	<b>Kiến thức ngành</b>	<b>7</b>		
		<i>Chọn ít nhất 7 tín chỉ trong danh sách sau</i>			
18	VH3209	Các thiết chế văn hóa	3	2	1
19	VH3210	Thực hành viết tiểu luận	3	0	3
20	VH3211	Giao lưu, tiếp biến văn hóa Việt Nam thời trung đại	3	3	0
21	VH4212	Văn hóa Việt Nam đương đại	3	3	0
	<b>B3</b>	<b>Kiến thức bổ trợ</b>	<b>22</b>		
		<i>Chọn ít nhất 22 tín chỉ trong danh sách sau</i>			

22	VH3301	Văn hóa giới	3	2	1
23	VH3302	Tiếng Việt thực hành chuyên ngành	3	2	1
24	VH3303	Nghiệp vụ văn phòng	3	2	1
25	VH3304	Văn hóa các dân tộc thiểu số Tây Nguyên	3	2	1
26	VH4305	Tổ chức sự kiện văn hóa	3	2	1
27	VH4306	Thị trường văn hóa	3	2	1
28	VH4307	Quản lý văn hóa	3	3	0
29	VH4308	Văn hóa và văn học	3	2	1
30	VH4309	Văn hóa và du lịch	3	2	1
31	VH4310	Văn hóa truyền thông	3	2	1
32	VH4311	Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa	3	2	1
33	VH4312	Nghiệp vụ báo chí	3	2	1
34	VH4601	Khóa luận	3	0	3

## 9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

### 9.1 Sự phối hợp giữa giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp

HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8
<b>Kiến thức GD đại cương</b>							
<b>Kiến thức GD chuyên nghiệp</b>							
					<b>Thực tập</b>		
							<b>Khóa luận</b>

### 9.2 Kế hoạch giảng dạy theo học kỳ

<b>HỌC KỲ 1</b>						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<b>17</b>			
1	TC1001	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(1)	
2	LC1001	Những nguyên lý của CN MLN 1	2	2	0	
3	NV1102	Cơ sở ngôn ngữ học	3	2	1	
4	SP1001	Tâm lý học đại cương	3	3	0	
5	CT1001	Tin học cơ sở	3	2	1	
6	VH1101	Nhập môn văn hóa học	3	3	0	
7	LS1001	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	3	0	

<b>HỌC KỲ 1</b>						
<b>STT</b>	<b>Mã HP</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số TC</b>	<b>LT</b>	<b>TH</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>Tổng số</b>			<b>17</b>			

<b>HỌC KỲ 2</b>						
<b>STT</b>	<b>Mã HP</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số TC</b>	<b>LT</b>	<b>TH</b>	<b>Ghi chú</b>
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<b>15</b>			
1	TC1002	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)	(1)	
2	LC1002	Những nguyên lý của CN MLN 2	3	3	0	
3	NN1001	Ngoại ngữ 1 (tiếng Anh)	3	2	1	
4	NN1003	Ngoại ngữ 1 (tiếng Pháp)	3	2	1	
5	NN1005	Ngoại ngữ 1 (tiếng Trung)	3	2	1	
6	LH1001	Pháp luật đại cương	3	3	0	
7	VH1104	Lịch sử văn hóa Việt Nam	3	3	0	
8	VH1103	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	2	1	
<i>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</i>			<b>3</b>			
7	TN2010	Thống kê xã hội	3	2	1	
8	MT1003	Môi trường và phát triển	3	3	0	
9	LS1101	Lịch sử văn minh thế giới	3	3	0	
<b>Tổng số</b>			<b>18</b>			

<b>HỌC KỲ 3</b>						
<b>STT</b>	<b>Mã HP</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số TC</b>	<b>LT</b>	<b>TH</b>	<b>Ghi chú</b>
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<b>17</b>			
1	TC2003	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(1)	
2	LC2003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	
3	NN2002	Ngoại ngữ 2 (tiếng Anh)	4	3	1	
4	NN2004	Ngoại ngữ 2 (tiếng Pháp)	4	3	1	
5	NN2006	Ngoại ngữ 2 (tiếng Trung)	4	3	1	
6	LS2002	Nhân học đại cương	3	2	1	
7	NV2106	Chữ Hán cơ sở	4	3	1	
8	VH2108	Các lý thuyết nghiên cứu văn hóa	4	3	1	
<i>Các học phần tự chọn(chọn trong danh sách sau)</i>			<b>3</b>			

9	NV1003	Mỹ học đại cương	3	3	0	
10	LC1005	Logic học đại cương	3	3	0	
<b>Tổng số</b>			<b>20</b>			

<b>HỌC KỲ 4</b>						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<b>13</b>			
1	LC2004	Đường lối CM của Đảng CSVN	3	3	0	
2	QP2001	Giáo dục quốc phòng 1	(3)	3	0	
3	QP2002	Giáo dục quốc phòng 2	(2)	2	0	
4	QP2003	Giáo dục quốc phòng 3	(3)	0	3	
5	VH2109	Phương pháp nghiên cứu văn hóa	4	3	1	
6	VH2110	Văn hóa dân gian	3	2	1	
7	VH2107	Văn hóa Đông Nam Á	3	2	1	
<i>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</i>			<b>3</b>			
8	LC2009	Lịch sử tư tưởng Phương Đông và Việt Nam	3	3	0	
9	XH2101	Xã hội học đại cương	3	3	0	
<b>Tổng số</b>			<b>16</b>			

<b>HỌC KỲ 5</b>						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<b>12</b>			
1	VH3201	Các vùng văn hóa Việt Nam	3	2	1	
2	VH3202	Văn hóa tổ chức xã hội	3	2	1	
3	VH3203	Văn hóa giao tiếp	3	2	1	
4	VH3206	Biểu tượng văn hóa	3	2	1	
<i>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</i>			<b>6</b>			
5	VH3304	VH các dân tộc thiểu số Tây Nguyên	3	2	1	
6	VH3211	Giao lưu, tiếp biến văn hóa Việt Nam thời trung đại	3	3	0	
7	VH3302	Tiếng Việt thực hành chuyên ngành	3	2	1	
<b>Tổng số</b>			<b>18</b>			

<b>HỌC KỲ 6</b>						
<b>STT</b>	<b>Mã HP</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số TC</b>	<b>LT</b>	<b>TH</b>	<b>Ghi chú</b>
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<b>13</b>			
1	VH3204	Phong tục và lễ hội Việt Nam	3	2	1	
2	VH3205	Tín ngưỡng và tôn giáo Việt Nam	3	2	1	
3	VH3207	Văn hóa và phát triển	3	3	0	
4	VH3501	Thực tập văn hóa học	4	0	4	
<i>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</i>			<b>7</b>			
5	VH3210	Thực hành viết tiểu luận	3	0	3	
6	VH3301	Văn hóa giới	3	2	1	
7	VH3209	Các thiết chế văn hóa	3	2	1	
8	VH3303	Nghiệp vụ văn phòng	3	2	1	
<b>Tổng số</b>			<b>20</b>			

<b>HỌC KỲ 7</b>						
<b>STT</b>	<b>Mã HP</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số TC</b>	<b>LT</b>	<b>TH</b>	<b>Ghi chú</b>
<i>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</i>			<b>12</b>			
1	VH4307	Quản lý văn hóa	3	3	0	
2	VH4305	Tổ chức sự kiện văn hóa	3	2	1	
3	VH4311	Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa	3	2	1	
4	VH4312	Nghiệp vụ báo chí	3	2	1	
5	VH4212	Văn hóa Việt Nam đương đại	3	3	0	
<b>Tổng số</b>			<b>12</b>			

<b>HỌC KỲ 8</b>						
<b>STT</b>	<b>Mã HP</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số TC</b>	<b>LT</b>	<b>TH</b>	<b>Ghi chú</b>
<i>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</i>			<b>9</b>			
1	VH4306	Thị trường văn hóa	3	2	1	
2	VH4308	Văn hóa và văn học	3	2	1	
3	VH4309	Văn hóa và du lịch	3	2	1	
4	VH4310	Văn hóa truyền thông	3	2	1	
5	VH4601	Khóa luận	3	0	3	
<b>Tổng số</b>			<b>9</b>			

## 10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Căn cứ theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT: Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2014, việc thực hiện chương trình bao gồm các vấn đề liên quan đến giảng dạy, học tập, quản lý và phục vụ đào tạo theo học chế tín chỉ, cụ thể như sau:

**Chương trình đào tạo ngành học:** Thiết kế trong thời gian 4 năm, tích lũy 130 tín chỉ (không tính các tín chỉ học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

**Kế hoạch giảng dạy:** Phân bổ thành tám học kỳ, mỗi học kỳ bao gồm một số tín chỉ bắt buộc và một số tín chỉ tự chọn (trung bình từ 15- 20 tín chỉ/học kỳ).

**Học phần và tín chỉ:** Học phần là lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Các học phần chủ yếu bố trí khối lượng từ 3-4 tín chỉ. Mỗi học phần được ký hiệu bằng một mã số riêng. Có hai loại học phần: Bắt buộc (Khối kiến thức chính yếu sinh viên phải học) và tự chọn (Khối kiến thức cần thiết, sinh viên có thể lựa chọn nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn). *Tín chỉ* là đơn vị để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành.

**Thời gian giảng dạy:** Theo kế hoạch năm học hàng năm, trong ngày hoạt động giảng từ 7h sáng đến 20h tối, 1 tiết bằng 50 phút.

**Đánh giá kết quả học tập:** Dựa trên *số tín chỉ* mà sinh viên đăng ký học; *điểm trung bình chung học kỳ* là trọng số của các học phần; *khối lượng kiến thức tích lũy* bằng tổng tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm A, B, C, D; *điểm trung bình chung tích lũy* là điểm trung bình của các học phần mà sinh viên tích lũy được đánh giá bằng các điểm chữ A, B, C, D.

**Khóa học, học kỳ, thời hạn học tập:** Khóa học 4 năm và thời gian học tập tối đa là 6 năm. Một năm có hai học kỳ chính (HKI và HKII) và một học kỳ phụ (HKIII) để sinh viên học lại, học bù hoặc học vượt. Một học kỳ chính có 15 tuần thực học và 3 tuần thi, một học kỳ phụ có 5 tuần thực học và 1 tuần thi. Hết thời hạn tối đa nhưng vẫn không tích lũy đủ số tín chỉ sinh viên có thể xin làm thủ tục chuyển sang hệ đào tạo vừa học vừa làm hoặc hệ đào tạo thường xuyên.

**Đề cương chi tiết, bài giảng, giáo trình:** Các học phần đều phải có đề cương chi tiết, giáo trình hoặc bài giảng tóm tắt được in ấn và phát hành để sinh viên làm tài liệu học tập. Dung lượng bài giảng tóm tắt tối thiểu 15 trang/1 tín chỉ.

**Đăng ký và điều chỉnh học phần:** Sinh viên phải tự đăng ký học phần qua mạng trước khi bắt đầu học kỳ ít nhất 4 tuần. Nếu sinh viên phải tích lũy những học phần hiện không còn trong chương trình thì được đăng ký các học phần tương đương. Sau một thời gian đăng ký học phần, sinh viên sẽ được điều chỉnh học phần để đăng ký thêm, bớt hoặc sửa những học phần sai sót do quá trình đăng ký trước đó. Mỗi sinh viên chỉ được đăng ký và điều chỉnh 1 lần trong 1 học kỳ.

**Đăng ký học lại:** Đối với sinh viên bị điểm F môn bắt buộc *phải* thi lại, học lại học phần đó cho đến khi đạt mức điểm A, B, C, D. Đạt điểm D *được* đăng ký học lại để cải

thiện điểm trung bình tích lũy. Đối với sinh viên bị điểm F môn tự chọn *có thể* đăng ký học học phần khác hoặc thi lại, học lại học phần đó cho đến khi đạt mức điểm A, B, C, D. Đạt điểm D *được* đăng ký học lại hoặc đăng ký học học phần khác để cải thiện điểm trung bình tích lũy.

**Số lần kiểm tra và thi, hình thức và thời gian thi:** Học phần 2 tín chỉ không có bài kiểm tra, chỉ có 1 bài thi cuối kỳ. Học phần 3 tín chỉ có 1 bài kiểm tra và 1 bài thi cuối học kỳ. Học phần trên 3 tín chỉ có 2 bài kiểm tra và 2 bài thi cuối học kỳ. Điểm thi cuối kỳ không dưới 50% tổng điểm học phần. Hình thức kiểm tra và thi có thể là tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm, làm tiểu luận... Thời gian kiểm tra từ 30 – 50 phút/lần kiểm tra. Thời gian thi từ 60 – 120 phút tùy theo lượng tín chỉ và yêu cầu chuyên môn.

**Cách tính điểm học phần và điểm trung bình tích lũy:** Điểm học phần có hai loại (đạt, không đạt) theo cách tính:

a. Đạt	A (8,5 - 10)	Giỏi
	B (7,0 - 8,4)	Khá
	C (5,5 - 6,9)	Trung bình
	D (4,0 - 5,4)	Trung bình yếu
b. Không đạt	F (dưới 4,0)	Yếu

Điểm trung bình chung và điểm trung bình tích lũy học kỳ, mức điểm chữ được quy đổi qua mức điểm số như sau:

A	tương ứng với	4
B	tương ứng với	3
C	tương ứng với	2
D	tương ứng với	1
F	tương ứng với	0

Điểm trung bình dùng để xét học bổng, khen thưởng (trung bình điểm thi lần 1) hoặc để xét thôi học, xếp hạng học lực sinh viên, xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần thi.

**Xét và công nhận tốt nghiệp:** Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp nếu tích lũy đủ số tín chỉ quy định cả bắt buộc lẫn tự chọn (130 tín chỉ, không kể các học phần Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất); Điểm trung bình tích lũy toàn khóa phải từ 2,0 trở lên (tính theo thang điểm 4); Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập ở thời điểm xét tốt nghiệp. Những học phần không nằm trong chương trình đào tạo không được dùng để xét tốt nghiệp. Hạng tốt nghiệp được tính theo điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa, cụ thể:

Loại xuất sắc:	3,60 – 4,00
Loại giỏi:	3,20 – 3,59
Loại khá:	2,50 – 3,19
Loại trung bình:	2,00 – 2,49

Hạng tốt nghiệp xuất sắc và giỏi sẽ giảm đi một bậc nếu khối lượng các học phần thi lại quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình đào tạo.

Trên đây là hướng dẫn thực hiện chương trình dựa theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT: Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2014. Sinh viên có thể tham khảo toàn bộ nội dung Quy định được công bố trên trang web chính thức của trường Đại học Đà Lạt: [www.dlu.edu.vn](http://www.dlu.edu.vn).

**HIỆU TRƯỞNG**

**TRƯỞNG PHÒNG QLĐT**

**TRƯỞNG KHOA**

**PGS.TS. Nguyễn Đức Hòa**

**TS. Trần Hữu Duy**